

Số: 131/HD-VPĐP

Quảng Trị, ngày 20 tháng 6 năm 2019

HƯỚNG DẪN

Thực hiện Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã bãi ngang ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2019-2020

Căn cứ Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí và Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục xét, công nhận và công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã bãi ngang ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2019-2020; Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thôn, bản nông thôn mới, cụ thể như sau:

I. TIÊU CHÍ SỐ 1 - GIAO THÔNG

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Giao thông	1.1. Đường trục thôn, bản: ít nhất được cứng hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	$\geq 65\%$ ($\geq 40\%$ bê tông hóa)	$\geq 85\%$ ($\geq 60\%$ bê tông hóa)
	1.2. Đường ngõ, xóm: tỷ lệ đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	$\geq 80\%$	$\geq 90\%$
	1.3. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	$\geq 50\%$	$\geq 60\%$

2. Phương pháp đánh giá

Tiêu chuẩn, kết cấu, cấp các loại đường thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 2790/HD-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

II. TIÊU CHÍ SỐ 2 - THỦY LỢI

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Thủy lợi	2.1. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	Đạt
	2.2. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Đạt

2. Phương pháp đánh giá

Việc xác định đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động và xác định điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ (gồm: tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng thiết yếu), thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 2790/HD-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

III. TIÊU CHÍ SỐ 3 - ĐIỆN

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Điện	3.1. Hệ thống điện trên địa bàn thôn, bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành điện	Đạt	Đạt
	3.2. Tỷ lệ người dân được sử dụng điện thường xuyên và an toàn từ các nguồn	≥95%	≥98%

2. Phương pháp đánh giá

2.1. Giải thích từ ngữ:

- Hệ thống điện cấp thôn bao gồm: các đường dây hạ áp, dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện.

- Sử dụng điện thường xuyên:
- + Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình.
- + Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm điện độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày đối với khu vực đất liền và lớn hơn 08 giờ/ngày đối với khu vực hải đảo.

2.2. Việc đánh giá thực hiện tiêu chí điện áp dụng theo quy định tại Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (chỉ áp dụng đánh giá đối với hệ thống trên địa bàn thôn, bản).

IV. TIÊU CHÍ SỐ 4 - CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Cơ sở vật chất văn hóa	Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Đạt	Đạt

2. Phương pháp đánh giá

- Đối với việc xây dựng mới cơ sở vật chất văn hóa:
Diện tích đất quy hoạch xây dựng nhà văn hóa - khu thể thao thôn được tính gộp là tổng diện tích các công trình văn hóa, thể thao trên địa bàn thôn. Địa điểm công trình văn hóa, thể thao không nhất thiết phải nằm trên cùng một vị trí.
- Đối với việc sử dụng cơ sở vật chất hiện có:
+ Đối với các địa phương gặp khó khăn trong việc bố trí diện tích đất và huy động các nguồn lực để xây dựng mới nhà văn hóa - khu thể thao thôn thì tạm thời sử dụng các cơ sở vật chất hiện có như Hội trường, Trung tâm học tập cộng đồng, nhà Rông, nhà Dài, nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa hoặc các cơ sở hoạt động văn hoá - thể thao trên địa bàn do các cá nhân, tổ chức, doanh

nghiệp đã xây dựng từ trước và đồng ý cho sử dụng, để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.

+ Một số địa phương có các thiết chế văn hóa truyền thống như Đình làng, nhưng chưa có nhà văn hóa, nếu được sự đồng ý của nhân dân, các đoàn thể địa phương và tổ chức quản lý Đình làng có thể sử dụng thiết chế này tổ chức một số hoạt động văn hóa thể thao phù hợp.

+ Một số thôn, làng, bản, ấp có số dân ít, địa giới hành chính gần nhau, được sự đồng thuận của nhân dân có thể tổ chức sinh hoạt văn hóa, thể thao tại một nhà văn hóa liên thôn.

- Việc đánh giá thực hiện tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa của thôn, bản thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 2790/HD-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

V. TIÊU CHÍ SỐ 5 - THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Thông tin - truyền thông	5.1. Có hệ thống loa được kết nối với đài truyền thanh xã (hữu tuyến hoặc vô tuyến) hoạt động tốt, thường xuyên cung cấp thông tin đến người dân trong thôn, bản	Đạt	Đạt
	5.2. Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn thôn, bản có phương tiện nghe, nhìn để tiếp cận thông tin	≥85%	≥90%

2. Phương pháp đánh giá

- Có hệ thống loa hoạt động tốt, kết nối với đài truyền thanh xã; thường xuyên cung cấp thông tin đến người dân trong thôn, bản; có cử người phụ trách hệ thống loa của thôn, bản.

- Các phương tiện nghe, nhìn bao gồm: tivi được tiếp sóng truyền hình, máy tính có kết nối internet, các loại máy nghe đài có tiếp sóng phát thanh,...

- Thôn, bản đạt chuẩn các chỉ tiêu này phải đạt tỷ lệ theo quy định của chỉ tiêu theo vùng.

VI. TIÊU CHÍ SỐ 6 - NHÀ Ở DÂN CƯ

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Nhà ở dân cư	6.1. Không còn nhà tạm, dột nát	Đạt	Đạt
	6.2. Tỷ lệ hộ có nhà đạt chuẩn theo tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng (đảm bảo 3 cứng: nền cứng, khung cứng, mái cứng; diện tích đạt từ 10m ² / người trở lên; niên hạn sử dụng công trình từ 20 năm trở lên)	≥75%	≥80%

2. Phương pháp đánh giá

2.1. Nhà tạm, nhà dột nát là loại nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, dễ sập, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

2.2. Nhà ở nông thôn đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Nhà ở nông thôn phải đảm bảo “3 cứng” (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

+ “Nền cứng” là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ.

+ “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc; móng làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá.

+ “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các tấm lợp có chất lượng tốt như tôn, fibro xi măng.

+ Căn cứ vào điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở (bao gồm: nền, khung, mái) có thể làm bằng các loại vật liệu địa phương có chất lượng tương đương (như: tranh, cối, dừa nước...), đảm bảo thời hạn sử dụng theo quy định tại điểm

c, khoản 2 của Mục này. Các địa phương quy định chủng loại vật liệu địa phương cụ thể.

- Đối với khu vực trung du, miền núi diện tích ở tối thiểu đạt từ $10m^2$ /người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ $24m^2$ trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ $18m^2$ trở lên.

- Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì niên hạn sử dụng lấy theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đó.

- Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt; Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

VII. TIÊU CHÍ SỐ 7 - THU NHẬP

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của thôn, bản (triệu đồng/người/ năm)	Năm 2019: 22 Năm 2020: 25	Năm 2019: 23 Năm 2020: 26

2. Phương pháp đánh giá

- Thu nhập bình quân đầu người/năm của thôn, bản được tính bằng cách chia tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) của thôn, bản trong năm cho số NKTTTT của thôn, bản trong năm.

Công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của thôn, bản} = \frac{\text{Tổng thu nhập của NKTTTT của thôn, bản trong năm}}{\text{NKTTTT của thôn, bản trong năm}}$$

- Phạm vi tính toán:

+ Chỉ tính thu nhập do NKTTTT của thôn, bản tạo ra, bất kể những người này làm việc và sản xuất kinh doanh trong hay ngoài địa bàn thôn, bản, không tính thu nhập của người ngoài xã đến làm việc và sản xuất kinh doanh trên địa bàn thôn, bản.

+ Không tính vào thu nhập cho NKTTTT của thôn, bản:

Các khoản tiền hoặc hiện vật được chuyển nhượng, chi trả trong nội bộ dân cư của thôn, bản, trừ các khoản đã được tính vào chi phí sản xuất.

Các khoản thu vào để chi chung của thôn, bản như: Thu để đầu tư xây dựng các công trình, thực hiện các chương trình chung;.....

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu về thu nhập được thu thập trong thời kỳ 1 năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo (Nếu thời kỳ thu thập số liệu không trùng với năm dương lịch thì thu thập số liệu trong 12 tháng qua tính từ thời điểm thu thập trở về trước).

VIII. TIÊU CHÍ SỐ 8 - HỘ NGHÈO

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (trừ hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội, do bệnh hiểm nghèo, do tai nạn rủi ro bất khả kháng)	≤15%	≤12%

2. Phương pháp đánh giá

Tỷ lệ hộ nghèo của thôn, bản được tính bằng cách chia tổng số hộ nghèo của thôn, bản (không bao gồm các hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội, do bệnh hiểm nghèo, do tai nạn rủi ro bất khả kháng) được Chủ tịch UBND cấp xã có quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn, bản (không bao gồm các hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội, do bệnh hiểm nghèo, do tai nạn rủi ro bất khả kháng) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của thôn, bản} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của thôn, bản (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội, do bệnh hiểm nghèo, tai nạn rủi ro)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của thôn, bản (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội, do bệnh hiểm nghèo, tai nạn rủi ro)}} \times 100\%$$

Trong đó:

- Hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Hộ nghèo do bệnh hiểm nghèo: danh mục bệnh hiểm nghèo thực hiện theo phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.

- Hộ nghèo do tai nạn rủi ro bất khả kháng: quy trình rà soát bổ sung hộ nghèo do tai nạn rủi ro bất khả kháng quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

IX. TIÊU CHÍ SỐ 9 - LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥85%	≥90%

2. Phương pháp đánh giá

2.1. Giải thích từ ngữ:

Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động của thôn, bản là số người trong độ tuổi lao động có tên trong sổ hộ khẩu thường trú hoặc sổ tạm trú của xã, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

2.2. Đánh giá thực hiện

- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người có việc làm trong độ tuổi lao động so với tổng dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.

- Cách tính:

$$\text{Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động} = \frac{\text{Số người có việc làm trong độ tuổi lao động}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} \times 100\%$$

- Chi tiết đánh giá áp dụng theo Công văn số 4999/LĐTBXH-KHTC ngày 12/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

X. TIÊU CHÍ SỐ 10 - TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Tổ chức sản xuất	Có mô hình sản xuất, kinh doanh tập trung, hiệu quả, gắn với liên kết vùng nguyên liệu của thôn, xã theo định hướng của Chương trình Mỗi xã một sản phẩm hoặc mô hình phát triển du lịch cộng đồng	Đạt	Đạt

2. Phương pháp đánh giá

- Có mô hình sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và điều kiện của địa phương, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm và được sản xuất theo quy trình, chất lượng thống nhất.

- Kinh doanh có hiệu quả: mô hình sản xuất, kinh doanh tập trung phải có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần so với mô hình đại trà khác của xã tại cùng thời điểm đánh giá) và có tiềm năng mở rộng.

- Mô hình sản xuất tập trung phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng tái cơ cấu nông nghiệp của xã, là sản phẩm thế mạnh trong nông nghiệp và dịch vụ du lịch nông thôn của địa phương, có khả năng tiêu chuẩn hóa đạt sản phẩm OCOP cấp tỉnh, huyện.

XI. TIÊU CHÍ SỐ 11 - GIÁO DỤC

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Giáo dục	11.1. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1; trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở	≥90%	≥95%
	11.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, dạy nghề)	≥80%	≥85%
	11.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥35%	≥40%

2. Phương pháp đánh giá

- Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1; trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trẻ 6 tuổi vào lớp 1 trên tổng số trẻ 6 tuổi; giữa số trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào trung học cơ sở trên tổng số học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số học sinh tiếp tục học trên tổng số học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo được tính toán theo công thức sau:

$$\frac{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn thôn, bản và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ}}{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn thôn, bản}} \times 100\%$$

XII. TIÊU CHÍ SỐ 12 - Y TẾ

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Y tế	12.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥85%	≥90%
	12.2. Có nhân viên y tế thôn, bản thường xuyên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao và được đào tạo theo Chương trình do Bộ Y tế quy định	Đạt	Đạt
	12.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤26,2%	≤24,2%

2. Phương pháp đánh giá

- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người dân trong thôn, bản có thẻ Bảo hiểm y tế còn hiệu lực trên tổng số dân trong thôn, bản. Bảo hiểm y tế bao gồm: Bảo hiểm y tế do nhà nước hỗ trợ, bảo hiểm y tế bắt buộc hoặc bảo hiểm y tế tự nguyện.

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Y tế	12.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥85%	≥90%
	12.2. Có nhân viên y tế thôn, bản thường xuyên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao và được đào tạo theo Chương trình do Bộ Y tế quy định	Đạt	Đạt
	12.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤26,2%	≤24,2%

- Nhân viên y tế thôn, bản bao gồm: nhân viên y tế thôn, bản làm công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu; nhân viên y tế thôn bản làm công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của nhân viên y tế thôn, bản theo quy định tại Thông tư số 07/2017/TT-BYT ngày 08/3/2013 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn, bản.

- Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là số trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi ($\leq -2SD$) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra.

$$\text{Tỷ lệ SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) của trẻ em < 5 tuổi} = \frac{\text{Tổng số trẻ em < 5 tuổi trong thôn, bản có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số trẻ em cùng nhóm tuổi của thôn, bản được đo chiều cao trong cùng thời điểm điều tra}} \times 100$$

XIII. TIÊU CHÍ SỐ 13 - VĂN HÓA

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Văn hóa	13.1. Có quy ước, hương ước được xây dựng, công nhận và tổ chức thực hiện theo Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ	Đạt	Đạt
	13.2. Tỷ lệ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	$\geq 80\%$	$\geq 85\%$
	13.3. Được công nhận và giữ vững danh hiệu “Khu dân cư văn hóa” theo quy định của Chính phủ	Đạt	Đạt

2. Phương pháp đánh giá

- Việc xây dựng, công nhận và tổ chức thực hiện hương ước, quy ước thực hiện theo quy định tại Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước.

- Việc đánh giá “Gia đình văn hóa”, “Khu dân cư văn hóa” thực hiện theo quy định tại Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”.

XIV. TIÊU CHÍ SỐ 14 - MÔI TRƯỜNG

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Môi trường	14.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	≥80%	≥90%
	14.2. Có cảnh quan, không gian nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, không có hoạt động làm suy giảm môi trường	Đạt	Đạt
	14.3. Có tổ/ nhóm thu gom rác thải; có điểm thu gom/ trung chuyển rác thải đảm bảo vệ sinh môi trường	Đạt	Đạt
	14.4. Chất thải rắn trên địa bàn thôn và nước thải khu dân cư được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	Đạt
	14.5. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh	≥65%	≥70%
	14.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥85%	≥90%
	14.7. Tỷ lệ cơ sở sản xuất – kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%
	14.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	100%

2. Phương pháp đánh giá

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh trên tổng số hộ dân của thôn, bản tại cùng thời điểm đánh giá.

- Cảnh quan, môi trường được đánh giá xanh - sạch - đẹp, không có hoạt động làm suy giảm môi trường khi: Các khu vực công cộng không có hiện tượng

xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; Hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ.

- Có tổ/ nhóm thu gom rác thải của thôn, bản hoặc có đơn vị thu gom rác thải chung trên địa bàn bản xã để thu gom tại thôn, bản; điểm thu gom/ trung chuyển rác thải (nếu có) đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý theo quy định đảm bảo:

+ Về nước thải: không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng; nước thải khi đổ vào các mương, sông, suối,... không gây tác động xấu đến môi trường.

+ Về chất thải rắn: Không để xảy ra tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn hoặc các vỏ bao bì, dụng cụ đựng các sản phẩm này sau khi sử dụng bị vứt, đổ bừa bãi ra môi trường; Có phương án phù hợp để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh; Điểm tập kết chất thải rắn trong khu dân cư (nếu có) phải đảm bảo hợp vệ sinh.

- Có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường khi đáp ứng các yêu cầu sau: Nằm cách biệt với nhà ở, nguồn nước; Được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh; Chất thải chăn nuôi phải được thu gom, xử lý và không xả, chảy tràn ra khu vực xung quanh.

- Hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch); Cơ sở sản xuất – kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (nếu có) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường; Hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

XV. TIÊU CHÍ SỐ 15 - HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
Hệ thống chính trị	15.1. Có đủ các tổ chức chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	Đạt
	15.2. Chi bộ đạt danh hiệu “Trong sạch vững mạnh”	Đạt	Đạt
	15.3. Các tổ chức đoàn thể đều đạt loại khá trở lên	Đạt	Đạt
	15.4. Chi bộ có nghị quyết chuyên đề về xây dựng thôn, bản nông thôn mới	Đạt	Đạt

2. Phương pháp đánh giá

- Các tổ chức chính trị ở cơ sở được thành lập theo quy định của cấp có thẩm quyền.

- Chỉ bộ đạt tiêu chuẩn theo quy định của Ban Tổ chức Trung ương tại Hướng dẫn số 16-HD/BTCTW ngày 24/9/2018 về kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

- Các tổ chức đoàn thể đều đạt loại khá trở lên khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định và được tổ chức đoàn thể cấp trên đánh giá, công nhận.

- Chỉ bộ có nghị quyết chuyên đề để chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc xây dựng thôn, bản nông thôn mới.

XVI. TIÊU CHÍ SỐ 16 - AN NINH TRẬT TỰ

1. Chỉ tiêu quy định

Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
		Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK theo Quyết định 1385/QĐ-TTg	Thôn, bản thuộc các xã ĐBKK còn lại
An ninh trật tự	16.1. Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội trên địa bàn; không để xảy ra trọng án	Đạt	Đạt
	16.2. Được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	Đạt	Đạt

2. Phương pháp đánh giá

- Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút,...) trên địa bàn; không để xảy ra trọng án (vụ án hình sự, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng).

- Khu dân cư được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự quy định tại Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an.

1. Chỉ tiêu quy định

2. Phương pháp đánh giá

- Trên đây là hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã bãi ngang ven biển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2019-2020. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc; các địa phương, đơn vị phản ánh về Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh để tổng hợp, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế./.

- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện: Hướng Hóa, Đakrông, Gio Linh, Vĩnh Linh, Hải Lăng, Triệu Phong;
- UBND các xã ĐBK;K;
- Lưu: VT, NV.



Trần Văn Thu